

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-36

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Số: 290224.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Vũ Xuân Biển ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		531.641.739.246	527.919.051.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	201.462.273.201	134.862.287.733
111	1. Tiền		113.369.343.761	134.862.287.733
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.092.929.440	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	114.048.510.834	90.525.548.699
121	1. Chứng khoán kinh doanh		92.111.183.987	83.080.414.259
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.937.326.847	7.445.134.440
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.556.683.071	234.074.594.244
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	121.260.636.539	154.225.663.404
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	70.052.172	31.285.587.505
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.225.994.360	48.563.343.335
140	IV. Hàng tồn kho	8	46.904.585.551	49.099.056.400
141	1. Hàng tồn kho		46.904.585.551	49.099.056.400
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.669.686.589	19.357.564.389
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	150.295.077	59.400.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.519.391.512	19.298.164.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.007.842.310	382.782.444.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250.473.600	250.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	II. Tài sản cố định		61.007.645.210	77.415.702.780
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	58.711.796.600	75.170.702.780
222	- Nguyên giá		219.849.259.842	220.610.662.257
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.137.463.242)	(145.439.959.477)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.295.848.610	2.245.000.000
228	- Nguyên giá		4.542.745.000	4.483.695.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.246.896.390)	(2.238.695.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		100.949.475	343.228.227
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100.949.475	343.228.227
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	247.077.371.848	298.568.193.334
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.566.300.000	61.566.300.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		185.359.124.000	185.359.124.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.087.000.000	53.547.821.486
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.935.052.152)	(1.905.052.152)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.571.402.177	6.204.846.740
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.571.402.177	6.204.846.740
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		844.649.581.556	910.701.496.146

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		139.829.997.476	159.719.041.884
310	I. Nợ ngắn hạn		139.738.837.476	159.719.041.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	113.727.456.697	136.421.160.537
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	29.401.354
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.704.372.771	7.795.583.707
314	4. Phải trả người lao động		5.858.378.950	5.885.150.825
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.461.601.575	2.655.545.827
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.987.027.483	6.932.199.634
330	II. Nợ dài hạn		91.160.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	91.160.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		704.819.584.080	750.982.454.262
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	704.819.584.080	750.982.454.262
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		238.160.460.000	238.160.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		238.160.460.000	238.160.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		93.092.391.566	71.886.672.133
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		251.695.874.966	241.790.957.276
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.288.129.556	189.561.636.861
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.573.079.908	17.475.777.305
421b	LNST chưa phân phối năm nay		92.715.049.648	172.085.859.556
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		844.649.581.556	910.701.496.146

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

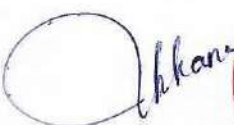
Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	925.674.750.548	1.616.640.460.027
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		925.674.750.548	1.616.640.460.027
11	4. Giá vốn hàng bán	18	780.388.702.493	1.386.851.572.667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.286.048.055	229.788.887.360
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	68.482.754.074	139.427.700.807
22	7. Chi phí tài chính	20	2.461.730.319	2.895.215.859
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.610.581
25	8. Chi phí bán hàng	21	76.987.555.599	77.205.006.839
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	24.793.509.771	24.060.396.353
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.526.006.440	265.055.969.116
31	11. Thu nhập khác	23	941.616.162	56.546.960
32	12. Chi phí khác	24	10.495.515	400.235.157
40	13. Lợi nhuận khác		931.120.647	(343.688.197)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.457.127.087	264.712.280.919
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	17.742.077.439	50.557.783.363
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>92.715.049.648</u>	<u>214.154.497.556</u>


Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập


Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		110.457.127.087	264.712.280.919
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.098.186.239	20.803.811.099
03	- Các khoản dự phòng		30.000.000	86.035.715
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		170.199.382	(757.974.756)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(54.068.408.395)	(126.888.922.482)
06	- Chi phí lãi vay		-	1.610.581
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.687.104.313	157.956.841.076
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		85.522.479.559	135.886.215.374
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.194.470.849	(48.336.279.094)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24.453.008.371)	(126.016.916.372)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.409.686.998	(2.384.073.603)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(9.030.769.728)	(36.093.488.346)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(1.610.581)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.264.969.625)	(68.104.881.568)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.306.887.981)	(2.359.842.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.758.106.014	10.545.963.894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.314.987.429)	(21.238.452.956)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		931.616.162	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.492.192.407)	(7.445.134.440)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(245.443.523.251)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		76.220.607.274	212.773.355.482
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.151.210.936	13.844.877.765
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		88.496.254.536	(47.508.877.400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.517.150.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	13.140.253.167
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		-	(13.140.253.167)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(132.484.175.700)	(63.096.475.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(132.484.175.700)	(52.579.325.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

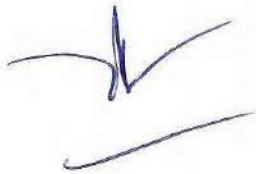
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

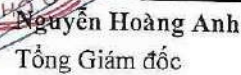
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		66.770.184.850	(89.542.238.506)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		134.862.287.733	223.646.551.483
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(170.199.382)	757.974.756
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>201.462.273.201</u>	<u>134.862.287.733</u>


Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 238.160.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 238.160.460.000 VND; tương đương 23.816.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 368 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 363 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, nhu cầu thúc đẩy lưu thông hàng hóa nhằm phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid dẫn đến nhu cầu dịch vụ vận tải tăng mạnh trong 06 tháng đầu năm và bắt đầu suy giảm dần trong 06 tháng cuối năm 2022 do sự suy thoái và lạm phát tăng cao trên toàn cầu dẫn đến nhu cầu giảm dần. Trong năm 2023, tình trạng trên vẫn tiếp tục diễn ra và chưa có sự cải thiện trở lại dẫn đến các chỉ tiêu trên kết quả kinh doanh năm nay của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, doanh thu đến từ hoạt động forwarding bao gồm dịch vụ Sea và dịch vụ Air giảm 60,81%; hoạt động dịch vụ Logistic giảm 27,39%.

Để mở rộng hoạt động kinh doanh và tận dụng các thế mạnh của mình, Công ty đã mở rộng lĩnh vực kinh doanh sang nhập khẩu và cung cấp hàng hóa thương mại bước đầu mang lại hiệu quả cho tình hình kinh doanh của Công ty nói chung.

Bên cạnh đó, Công ty thực hiện bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam và ghi nhận vào doanh thu tài chính số tiền 24,76 tỷ VND (cùng kỳ năm trước đã ghi nhận là 113,04 tỷ VND)

Những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm nay tụt giảm 58,27% so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn

Địa chỉ

Số 10 Đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Commercial Building, số 22 Đường Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Trung tâm Thương mại Vân Hồ, số 51 Đường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Số 52-53 Lê Đức Thọ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	300.033.916	1.644.718.573
Các khoản tương đương tiền	113.069.309.845	133.217.569.160
	88.092.929.440	-
	<u>201.462.273.201</u>	<u>134.862.287.733</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 88.092.929.440 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 21.937.326.847 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị trái phiếu				
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn MASAN	2.001.855.186	-	-	30.026.801.210
Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	15.003.605.958	-	-	5.341.928.836
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	8.886.066.900
Công ty Cổ phần Vinpearl	-	-	-	29.065.837.413
Công ty Cổ phần Masan High -Tech Materials	13.252.901.099	-	-	9.759.779.900
Tập đoàn Vingroup - CTCP (*)	22.197.746.888	17.147.278.200	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	24.086.613.664	20.260.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	7.013.890.898	-	-	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (*)	3.783.348.682	3.945.367.200	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Hưng Yên	4.771.221.612	-	-	-
	92.111.183.987	41.352.645.400	-	83.080.414.259
				5.403.950.986

(*) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	61.566.300.000			
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi ⁽¹⁾	1.566.300.000	-	-	61.566.300.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	60.000.000.000	-	-	1.566.300.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	185.359.124.000		(975.052.152)	60.000.000.000
- Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	3.628.344.000	-	-	185.359.124.000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	4.350.780.000	(975.052.152)	-	3.628.344.000
- Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng ⁽⁵⁾	980.000.000	-	-	4.350.780.000
- Công ty TNHH Minh Toàn - Safi ⁽⁶⁾	176.400.000.000	-	-	980.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	2.087.000.000	540.000.000		176.400.000.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) ^(*)	1.500.000.000	540.000.000	(960.000.000)	53.547.821.486
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) ^(*)	-	-	-	1.500.000.000
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam ⁽⁷⁾	467.000.000	-	-	51.460.821.486
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁸⁾	120.000.000	-	-	467.000.000
				120.000.000
	249.012.424.000	540.000.000	(1.935.052.152)	300.473.245.486
				76.141.500.000
				(1.905.052.152)

Trong năm, Công ty có thực hiện giao dịch bán 2.490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) cho nhà đầu tư khác theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trên sàn HOSE, lãi từ bán khoản đầu tư này là 24,76 tỷ VND. (xem thêm thông tin tại thuyết minh số 19).

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh, cho thuê bất động sản

(1) Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 VND chiếm 69% vốn điều lệ, Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 476.700.000 VND chiếm 21% vốn điều lệ, Bà Lê Dung Nhi góp 227.000.000 đồng chiếm 10% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ VND do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2023 là 60 tỷ VND.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng ⁽⁵⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi ⁽⁶⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú

(3) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh trong năm 2019 và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh đến hết năm 2029. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(5) Ngày 18/02/2022, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng với số tiền 980.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT-2021 ngày 10/08/2021. Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ của Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng là 2.000.000.000 VND, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI là 980.000.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ và ông Liu Hong Chung quốc tịch Trung Quốc góp 1.020.000.000 VND, chiếm 51 % vốn điều lệ.

(6) Ngày 06/05/2022, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Minh Toàn - Safi với số tiền 176.400.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT-2022 ngày 18/04/2022. Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ của Công ty TNHH Minh Toàn - Safi là 352,8 tỷ VND, trong đó vốn góp của Công ty là 176,4 tỷ VND, chiếm 50% vốn điều lệ; Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn góp 176,4 tỷ VND, chiếm 50 % vốn điều lệ.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam ⁽⁷⁾	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁸⁾	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(7), (8): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	14.736.386.645	-	13.721.769.507	-
Phải thu khách hàng giao nhận	62.974.055.004	-	101.506.151.790	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	43.184.063.978	-	38.818.744.430	-
Phải thu khách	366.130.912	-	178.997.677	-
	<u>121.260.636.539</u>	<u>-</u>	<u>154.225.663.404</u>	<u>-</u>
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>152.211.278</i>	<i>-</i>	<i>29.654.412.181</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi	152.211.278	-	27.507.604.573	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam	-	-	2.146.807.608	-
<i>Bên khác</i>	<i>121.108.425.261</i>	<i>-</i>	<i>124.571.251.223</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	8.299.483.499	-	9.466.892.344	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	24.038.561.367	-	27.054.681.001	-
Đối tượng khác	88.770.380.395	-	88.049.677.878	-
	<u>121.260.636.539</u>	<u>-</u>	<u>154.225.663.404</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Dịch vụ đường biển	-	-	268.893.942	-
Dịch vụ Logistics	9.552.172	-	14.129.360.442	-
Dịch vụ khác	60.500.000	-	16.887.333.121	-
	<u>70.052.172</u>	<u>-</u>	<u>31.285.587.505</u>	<u>-</u>
b) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
<i>Bên khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>11.887.333.121</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH TM & SX Tường Việt	-	-	11.887.333.121	-
Đối tượng khác	70.052.172	-	19.398.254.384	-
	<u>70.052.172</u>	<u>-</u>	<u>31.285.587.505</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.225.795.509	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	8.180.239.239	-	32.444.592.791	-
Ký cược, ký quỹ	10.755.626.084	-	13.442.923.421	-
Phải thu khác	2.955.336.184	-	2.566.829.779	-
	<u>23.225.994.360</u>	<u>-</u>	<u>48.563.343.335</u>	<u>-</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	1.393.337.445	-	1.393.337.445	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	1.393.337.445	-	1.393.337.445	-
Bên khác	21.832.656.915	-	47.170.005.890	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hal Nguyễn Minh	5.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	16.832.656.915	-	44.170.005.890	-
	<u>23.225.994.360</u>	<u>-</u>	<u>48.563.343.335</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	94.327.627	-	188.271.550	-
Công cụ, dụng cụ	4.700.000	-	4.070.621	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.649.909.594	-	567.231.429	-
Hàng hoá	44.155.648.330	-	48.339.482.800	-
	<u>46.904.585.551</u>	<u>-</u>	<u>49.099.056.400</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	6.200.768.079	159.446.890.529	2.451.830.612	220.610.662.257
- Mua trong năm	-	-	1.344.694.727	153.521.454	1.498.216.181
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.259.618.596)	-	(2.259.618.596)
Số dư cuối năm	52.511.173.037	6.200.768.079	158.531.966.660	2.605.352.066	219.849.259.842
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.010.240.248	2.584.729.021	115.106.874.138	1.738.116.070	145.439.959.477
- Khấu hao trong năm	1.712.901.148	1.874.414.196	14.037.452.950	332.354.067	17.957.122.361
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.259.618.596)	-	(2.259.618.596)
Số dư cuối năm	27.723.141.396	4.459.143.217	126.884.708.492	2.070.470.137	161.137.463.242
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.500.932.789	3.616.039.058	44.340.016.391	713.714.542	75.170.702.780
Tại ngày cuối năm	24.788.031.641	1.741.624.862	31.647.258.168	534.881.929	58.711.796.600

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định lưu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.529.494.737 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.245.000.000	2.238.695.000	4.483.695.000
- Mua trong năm	-	59.050.000	59.050.000
Số dư cuối năm	2.245.000.000	2.297.745.000	4.542.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.238.695.000	2.238.695.000
- Khấu hao trong năm	-	8.201.390	8.201.390
Số dư cuối năm	-	2.246.896.390	2.246.896.390
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.245.000.000	-	2.245.000.000
Tại ngày cuối năm	2.245.000.000	50.848.610	2.295.848.610

(*) Tại ngày 31/12/2023, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhơn với diện tích 150 m² và giá trị là 1,845 tỷ VND;+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m² và giá trị là 400 triệu VND.**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	150.295.077	59.400.000
	150.295.077	59.400.000
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.590.818.456	2.723.680.944
Công cụ dụng cụ xuất dùng	304.285.849	1.575.892.421
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.676.297.872	1.905.273.375
	4.571.402.177	6.204.846.740

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	68.848.778.986	68.848.778.986	87.578.015.303	87.578.015.303
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	5.778.291.167	5.778.291.167	10.148.826.390	10.148.826.390
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	31.767.668.787	31.767.668.787	37.563.691.103	37.563.691.103
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	361.228.168	361.228.168	292.178.844	292.178.844
Phải trả về mua hàng hóa	3.281.922.661	3.281.922.661	-	-
Phải trả các đối tượng khác	3.689.566.928	3.689.566.928	838.448.897	838.448.897
	113.727.456.697	113.727.456.697	136.421.160.537	136.421.160.537
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	26.667.607.000	26.667.607.000	21.574.349.940	21.574.349.940
Văn phòng Bán vé Hãng hàng Không Japan Airlines Co., Ltd	11.745.947.350	11.745.947.350	11.961.815.154	11.961.815.154
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Trường Giang	6.375.631.633	6.375.631.633	6.323.127.531	6.323.127.531
Phải trả người bán khác	68.938.270.714	68.938.270.714	96.561.867.912	96.561.867.912
	113.727.456.697	113.727.456.697	136.421.160.537	136.421.160.537

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	241.559.038	-	2.256.283.871	1.616.128.610	-	-	881.714.299	-	-	-	881.714.299
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.964.458.649	-	17.742.077.439	16.264.969.625	-	-	6.441.566.463	-	-	-	6.441.566.463
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.589.566.020	-	8.907.836.565	11.116.310.576	-	-	381.092.009	-	-	-	381.092.009
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	273.415.793	273.415.793	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	22.850.071	22.850.071	-	-	-	-	-	-	-
	-	7.795.583.707	-	29.202.463.739	29.293.674.675	-	-	7.704.372.771	-	-	-	7.704.372.771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	56.427.274	262.238.937		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	999.300.253	622.012.841		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	216.794.530	184.766.230		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.189.079.518	1.586.527.819		
	2.461.601.575	2.655.545.827		

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

91.160.000

91.160.000

NHẬT ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm trước	157.530.690.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	-	54.564.335.341	203.271.078.186	170.487.946.796	595.436.778.315		
Tăng vốn trong năm trước	80.629.770.000	-	-	-	-	-	-	80.629.770.000		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	214.154.497.556		
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	17.322.336.792	38.519.879.090	(152.186.122.420)	214.154.497.556		
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(42.068.638.000)	(96.343.906.538)		
Giảm do truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	(826.047.071)	(42.068.638.000)		
Số dư cuối năm trước	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	-	71.886.672.133	241.790.957.276	189.561.636.861	750.982.454.262		
Số dư đầu năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	-	71.886.672.133	241.790.957.276	189.561.636.861	750.982.454.262		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	92.715.049.648		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	21.205.719.433	9.904.917.690	(169.988.556.953)	92.715.049.648		
Số dư cuối năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	-	93.092.391.566	251.695.874.966	112.288.129.556	704.819.584.080		

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2023 ngày 31/03/2023 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		189.561.636.861
Trích Quỹ đầu tư phát triển	11,19	21.205.719.433
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,23	9.904.917.690
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,36	6.361.715.830
Chi trả cổ tức (bằng 80% vốn điều lệ)		174.584.842.000
Trong đó:		
Tạm ứng cổ tức trong năm 2022		42.068.638.000
Chi trả cổ tức trong năm 2023	69,91	132.516.204.000
Lợi nhuận chưa phân phối	10,33	19.573.079.908

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	4,20	10.000.000.000	8,64	20.567.080.000
Samarang Ucits	5,72	13.630.150.000	5,64	13.425.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	50,39	120.000.000.000	42,63	101.533.320.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	5,34	12.720.000.000	5,34	12.720.000.000
Lê Dung Nhi	2,77	6.600.000.000	5,74	13.671.000.000
Các cổ đông khác	24,32	57.910.190.000	24,75	58.943.790.000
Cổ phiếu quỹ	7,26	17.300.120.000	7,26	17.300.120.000
	100,00	238.160.460.000	100,00	238.160.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238.160.460.000	157.530.690.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	80.629.770.000
- Vốn góp cuối năm	238.160.460.000	238.160.460.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	184.766.230	178.017.730
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	132.516.204.000	133.215.843.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	132.516.204.000	91.147.205.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	42.068.638.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(132.484.175.700)	(63.096.475.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(132.484.175.700)	(21.212.603.230)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(41.883.871.770)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(70.112.620.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(70.112.620.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	216.794.530	184.766.230

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.816.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.816.046	23.816.046
- Cổ phiếu phổ thông	23.816.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012	1.730.012
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.086.034	22.086.034
- Cổ phiếu phổ thông	22.086.034	22.086.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	93.092.391.566	71.886.672.133
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	251.695.874.966	241.790.957.276
	344.788.266.532	313.677.629.409

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m ²	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m ²	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Đồn, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m ²	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.844.461,83	2.789.336,29
- Đồng Euro (EUR)	-	422,76

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	21.771.020.391	-
Doanh thu hoạt động Logistic	580.229.607.469	799.145.223.700
Doanh thu hoạt động Fowarding	318.100.348.200	811.674.981.231
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	5.573.774.488	5.820.255.096
	925.674.750.548	1.616.640.460.027

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.359.236.398	-
Giá vốn hoạt động Logistic	485.252.529.799	681.577.196.947
Giá vốn hoạt động Fowarding	273.796.165.668	703.681.372.752
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	980.770.628	1.593.002.968
	780.388.702.493	1.386.851.572.667

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.691.596.903	2.083.509.340
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	24.759.785.788	113.044.044.717
Lãi từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu	9.318.448.627	2.922.972.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.685.409.542	11.761.368.425
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.027.513.214	8.857.830.758
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	757.974.756
	68.482.754.074	139.427.700.807

(*) Trong năm, Công ty thực hiện bán 2.490.000 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác tương đương tổng mệnh giá 76.220.607.274 VND, giá phí là 51.460.821.486 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.610.581
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	-	2.445.563.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.256.547.510	349.788.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	170.199.382	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	30.000.000	86.035.715
Chi phí tài chính khác	4.983.427	12.217.901
	2.461.730.319	2.895.215.859

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.242.125.594	57.195.249.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.011.493.530	2.661.434.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.743.083.777	14.303.976.942
Chi phí khác bằng tiền	2.990.852.698	3.044.346.475
	76.987.555.599	77.205.006.839

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.569.663.896	8.099.652.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.927.819.545	3.698.738.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.823.061.856	9.573.673.295
Chi phí khác bằng tiền	1.472.964.474	2.688.332.070
	24.793.509.771	24.060.396.353

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	931.616.162	-
Thu nhập từ bán tài sản	-	600.000
Thu nhập khác	10.000.000	55.946.960
	941.616.162	56.546.960

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	10.495.515	400.235.157
	10.495.515	400.235.157

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.457.127.087	264.712.280.919
Các khoản điều chỉnh tăng	938.669.653	595.979.076
- Chi phí không hợp lệ	10.495.515	400.235.157
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	170.199.382	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước thực hiện năm nay	757.974.756	195.743.919
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.685.409.542)	(12.519.343.181)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.685.409.542)	(11.761.368.425)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(757.974.756)
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.710.387.198	252.788.916.814
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.742.077.439	50.557.783.363
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	523.597.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.964.458.649	21.987.959.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(16.264.969.625)	(68.104.881.568)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.441.566.463	4.964.458.649

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.329.993.458	1.905.592.471
Chi phí nhân công	73.309.274.867	71.118.870.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.965.323.751	20.803.811.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.824.800.382	1.387.905.724.061
Chi phí khác bằng tiền	4.463.817.172	5.684.123.878
	863.893.209.630	1.487.418.122.106

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	41.352.645.400	-	-	41.352.645.400
Đầu tư dài hạn	-	540.000.000	-	540.000.000
	41.352.645.400	540.000.000	-	41.892.645.400
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	5.403.950.986	-	-	5.403.950.986
Đầu tư dài hạn	-	76.141.500.000	-	76.141.500.000
	5.403.950.986	76.141.500.000	-	81.545.450.986

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.162.239.285	-	-	201.162.239.285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.486.630.899	250.473.600	-	144.737.104.499
Các khoản cho vay	21.937.326.847	-	-	21.937.326.847
	367.586.197.031	250.473.600	-	367.836.670.631
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.217.569.160	-	-	133.217.569.160
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.789.006.739	250.473.600	-	203.039.480.339
Các khoản cho vay	7.445.134.440	-	-	7.445.134.440
	343.451.710.339	250.473.600	-	343.702.183.939

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	116.189.058.272	-	-	116.189.058.272
	<u>116.189.058.272</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>116.189.058.272</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	139.076.706.364	-	-	139.076.706.364
	<u>139.076.706.364</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>139.076.706.364</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	580.229.607.469	318.100.348.200	27.344.794.879	925.674.750.548
Chi phí bộ phận trực tiếp	485.252.529.799	273.796.165.668	21.340.007.026	780.388.702.493
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	94.977.077.670	44.304.182.532	6.004.787.853	145.286.048.055
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.314.987.429	1.314.987.429
Tài sản bộ phận trực tiếp	374.569.024.885	205.350.667.575	17.652.517.248	597.572.209.708
Tài sản không phân bổ				247.077.371.848
Tổng tài sản	374.569.024.885	205.350.667.575	17.652.517.248	844.649.581.556
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	80.737.495.897	45.554.871.834	3.550.602.262	129.842.969.993
Nợ phải trả không phân bổ				9.987.027.483
Tổng nợ phải trả	80.737.495.897	45.554.871.834	3.550.602.262	139.829.997.476

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

